



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 40:2021/BTNMT

(DỰ THẢO 201207)

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

National Technical Regulation on Industrial Wastewater

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN 40:2021/BTNMT thay thế các Quy chuẩn: QCVN 25:2009/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT, QCVN 29:2010/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, QCVN 11-MT:2015/BTNMT, QCVN 12-MT:2015/BTNMT, QCVN 13-MT:2015/BTNMT, QCVN 60-MT:2015/BTNMT, QCVN 63:2017/BTNMT, QCVN 52:2017/BTNMT.

QCVN 40:2021/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulation on Industrial Wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở xả nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Nước thải công nghiệp phát sinh từ cơ sở xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định về đầu nối, tiếp nhận của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.3. Nước thải từ hoạt động sinh hoạt và nước thải từ hoạt động chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này và được quy định tại Quy chuẩn riêng.

1.2.4. Nước thải từ hoạt động sinh hoạt và nước thải từ hoạt động chăn nuôi khi nhập cùng nước thải công nghiệp thì được quản lý như nước thải tại Quy chuẩn này.

1.2.5. Nước làm mát không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Thông số ô nhiễm* là chất hóa học hoặc tác nhân vật lý, sinh học có khả năng làm cho môi trường nước bị ô nhiễm.

1.3.2. *Nước thải công nghiệp* là nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; từ hệ thống xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải công nghiệp của cơ sở xả nước thải công nghiệp và được xả ra nguồn tiếp nhận.

1.3.3. *Cơ sở xả nước thải công nghiệp* là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận.

1.3.4. *Nước làm mát* là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất mà không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.

1.3.5. *Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung* là tên gọi chung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế.

1.3.6. *Hệ thống xử lý nước thải tập trung* bao gồm công trình xử lý và mạng lưới thu gom, thoát nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề và các khu vực khác theo quy định pháp luật.

1.3.7. *Nguồn tiếp nhận nước thải* là vùng nước mặt và vùng nước biển. Nguồn tiếp nhận nước thải được xác định theo *mục tiêu quản lý chất lượng môi trường nước mặt* (căn cứ theo QCVN 08:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt) hoặc *vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo* (được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo). Cụ thể như sau:

- **Vùng A:** Là các vùng cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Cột A của QCVN 08:2021/BTNMT; vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo có giá trị chỉ số I_0 từ 2,5 trở lên (tương ứng Cột A Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này).

Áp dụng vùng A tương ứng với Cột A (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định việc phân vùng xả nước thải.

- **Vùng B:** Là các vùng cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Cột B của QCVN 08:2021/BTNMT; vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo có giá trị chỉ số I_0 từ 1,5 đến dưới 2,5 (tương ứng Cột B Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này).

- **Vùng C:** Các vùng nước mặt và nước biển còn lại (tương ứng Cột C Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này).

Áp dụng vùng B và C tương ứng với Cột B (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định việc phân vùng xả nước thải.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm áp dụng chung cho tất cả các cơ sở xả nước thải công nghiệp:

Căn cứ vùng tiếp nhận nước thải và lưu lượng xả thải, giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm áp dụng chung cho tất cả các cơ sở xả nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm áp dụng chung cho tất cả các cơ sở xả nước thải công nghiệp

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Lưu lượng xả thải và vùng tiếp nhận nước thải							
			Lưu lượng thải $\geq 1\ 000$ m ³ /ngày			Lưu lượng thải $< 1\ 000$ m ³ /ngày				
			A	B	C	A	B	C		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Lưu lượng xả thải và vùng tiếp nhận nước thải					
			Lưu lượng thải ≥ 1 000 m ³ /ngày			Lưu lượng thải < 1 000 m ³ /ngày		
1	pH	-	6-9	6-9	6-9	6-9	6-9	6-9
2	Nhiệt độ	°C	40	40	40	40	40	40
3	BOD	mg/L	25	30	40	30	40	50
4	COD _{Mn}	mg/L	40	70	90	50	90	130
5	TOC ¹	mg/L	25	40	50	30	50	75
6	SS	mg/L	30	60	80	40	80	100
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	20	30	40	20	30	40
8	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	4	5	6	4	5	6
9	Coliform	MPN/mL	100	3 000	3 000	100	3 000	3 000

2.2. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm đặc thù theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Căn cứ vùng tiếp nhận nước thải, giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm đặc thù theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở xả nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 2.

Thông số ô nhiễm đặc thù theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở xả nước thải công nghiệp được xác định trong Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường.

Bảng 2. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm đặc thù theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

TT	Thông số ô nhiễm đặc thù	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
10	Độ màu	Pt/Co	50	100	150
11	Asen (As)	mg/L	0,05	0,1	0,1
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001	0,005	0,005
13	Chì (Pb)	mg/L	0,1	0,5	0,5
14	Cadmi (Cd)	mg/L	0,02	0,1	0,1
15	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,05	0,1	0,1
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,2	1,0	1,0
17	Đồng (Cu)	mg/L	1,0	2,0	2,0
18	Kẽm (Zn)	mg/L	1,0	3,0	3,0
19	Niken (Ni)	mg/L	0,1	0,5	0,5
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,5	1,0	1,0
21	Sắt (Fe)	mg/L	1,0	5,0	5,0
22	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,07	0,1	0,1
23	Amoni (NH ⁴⁺)	mg/L	5,0	10	10
24	Tổng Phenols (R-OH)	mg/L	1,0	3,0	3,0

¹ Thông số không bắt buộc, khuyến khích các cơ sở xả nước thải quan trắc thông số TOC.

QCVN 40:2021/BTNMT

TT	Thông số ô nhiễm đặc thù	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
25	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	0,1	0,5	0,5
26	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	0,001	0,01	0,01
27	Dầu khoáng (chiết bằng dung môi hexan)	mg/L	1,0	5,0	5,0
28	Dầu động thực vật (chiết bằng dung môi hexan)	mg/L	10	20	20
29	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2	0,5	
30	Florua (F ⁻)	mg/L	3,0	10	10
31	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	500	1 000	1 000
32	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	1,0	2,0	2,0
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,05	0,1	0,1
34	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	0,2	1,0	1,0
35	Polychlorinated biphenyl (PCB)	mg/L	0,003	0,003	0,003
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	0,1	0,1
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	1,0	1,0
38	<i>Dioxin</i>	<i>pgTEQ/L</i>	10	10	10
39	<i>Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)</i>	mg/L	7,5	15	15
40	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	3,0	5,0	5,0
41	Bari (Ba)	mg/L	1,0	10	10
42	Antimony (Sb)	mg/L	0,02	0,2	0,2
43	Thiếc (Sn)	mg/L	0,5	5,0	5,0
44	Selen (Se)	mg/L	0,1	1,0	1,0
45	Trichloroethylene (CH-CCl ₃)	mg/L	0,06	0,3	0,3
46	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/L	0,02	0,1	0,1
47	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	0,01	0,1	0,1
48	Diclotetan (CH ₂ Cl ₂)	mg/L	0,02	0,2	0,2
49	Cacbon tetraclorua (CCl ₄)	mg/L	0,004	0,04	0,04
50	1,1-Dichloroethene (CH ₂ CCl ₂)	mg/L	0,03	0,3	0,3
51	1,2-Dichloropropane (CH ₃ -CHCl-CH ₂ Cl)	mg/L	0,03	0,3	0,3
52	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	0,08	0,8	0,8
53	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	0,05	4,0	4,0
54	Di-EthylHexyl Phthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	0,02	0,2	0,2
55	Vinyl clorua (CH ₂ =CHCl)	mg/L	0,01	0,5	0,5
56	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/L	0,01	0,2	0,2
57	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	0,03	0,3	0,3
58	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	0,05	0,5	0,5
59	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	0,5	5,0	5,0
60	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	0,03	0,3	0,3

TT	Thông số ô nhiễm đặc thù	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
61	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	0,7	7,0	7,0
62	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	0,5	5,0	5,0
63	Perchlorate (ClO ₄ ⁻)	mg/L	0,03	0,3	0,3
64	Acrylamide (CH ₂ =CH-CONH ₂)	mg/L	0,015	0,04	0,04
65	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/L	0,02	0,2	0,2
66	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	0,2	2	2
67	Độc sinh thái	TU	1	2	2

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường (viết tắt là Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT).

3.2. Các thông số ô nhiễm trong nước thải chưa có phương pháp lấy mẫu, xác định theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT được thực hiện theo phương pháp của các quốc gia tiên tiến (G7) và Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Cơ sở xả nước thải phải bảo đảm giá trị nồng độ thông số ô nhiễm trong nước thải không được vượt ngoài ngưỡng giá trị tối đa cho phép quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này. Các thông số ô nhiễm bao gồm:

4.1.1. Các thông số ô nhiễm thuộc Bảng 1 Quy chuẩn này;

4.1.2. Thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, loại hình sản xuất cụ thể quy định tại Cột 4 Phụ lục 1 Quy chuẩn này;

4.1.3. Các thông số ô nhiễm: Bromoform, Chloroform, Clo dư trong trường hợp cơ sở xả thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải) có sử dụng chlorine;

4.1.4. Thông số ô nhiễm đặc thù khác thuộc Bảng 2 Quy chuẩn này được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường (bao gồm Giấy phép môi trường điều chỉnh).

4.2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xác định thông số ô nhiễm đặc thù khác quy định tại Mục 4.1.4 Quy chuẩn này và quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường (bao gồm Giấy phép môi trường điều chỉnh) theo các căn cứ sau:

4.2.1. Thông tin về nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) và danh mục các thông số ô nhiễm có khả năng phát sinh (được mô tả trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường);

4.2.2. Trường hợp chưa xác định được hoặc còn nghi ngờ về khả năng phát sinh thông số ô nhiễm đặc thù khác quy định tại Mục 4.1.4 Quy chuẩn này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tạm thời thông số ô nhiễm đặc thù đó trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường và yêu cầu chủ dự án, cơ sở quan trắc thông số ô nhiễm đặc thù đó trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án. Thông số ô nhiễm đặc thù này phải được quy định chính thức trong Giấy phép môi trường điều chỉnh nếu có ít nhất 01 (một) kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho thấy có giá trị vượt quá giá trị nồng độ tiêu chuẩn tham chiếu quy định tại Phụ lục 2 Quy chuẩn này;

4.2.3. Kết quả phân tích mẫu nước thải của Đoàn thanh tra, kiểm tra cho thấy có phát sinh thông số ô nhiễm đặc thù khác mà giá trị nồng độ vượt quá giá trị tham chiếu quy định tại Phụ lục 2 Quy chuẩn này.

4.3. Trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở xả nước thải:

4.3.1. Mô tả, cung cấp đầy đủ thông tin về nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) và danh mục các thông số ô nhiễm đặc thù có khả năng phát sinh trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường;

4.3.2. Trong quá trình hoạt động, nếu có thay đổi nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng; quy mô, công suất được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường dẫn tới điều chỉnh việc áp dụng giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm áp dụng quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này hoặc có thay đổi dẫn tới thay đổi thông số ô nhiễm đặc thù khác quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này thì phải báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, điều chỉnh theo quy định pháp luật;

4.3.3. Bảo đảm nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này.

4.4. Việc quan trắc thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

5.1. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm:

5.1.1. Các dự án, cơ sở xả nước thải dưới đây được tiếp tục áp dụng số lượng các thông số ô nhiễm và ngưỡng giá trị tối đa cho phép (C_{max} tính theo hệ số hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; hệ số lưu lượng nguồn thải) của các thông số ô nhiễm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024:

a) Cơ sở xả nước thải đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án, cơ sở xả nước thải đang trong quá trình xây dựng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ tương đương) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

c) Cơ sở xả nước thải thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương ban hành trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp dụng Quy chuẩn này đối với tất cả các cơ sở xả nước thải quy định tại điểm a, b và c Mục này.

5.1.2. Dự án được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép môi trường (trừ trường hợp quy định tại Mục 5.1.1 Quy chuẩn này), hồ sơ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành phải áp dụng Quy chuẩn này.

5.2. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng phân vùng xả thải:

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tiếp nhận nhưng nguồn tiếp nhận nước thải chưa được phân vùng theo quy định tại Mục 1.3.7 Quy chuẩn này được thực hiện như sau:

5.2.1. Áp dụng vùng A quy định tại Mục 1.3.7 Quy chuẩn này tương ứng với Cột A (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quy định việc phân vùng xả nước thải.

5.2.2. Áp dụng vùng B và C quy định tại Mục 1.3.7 Quy chuẩn này tương ứng với Cột B (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quy định việc phân vùng xả nước thải.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.7 Quy chuẩn này đối với các vùng nước mặt liên tỉnh.

6.2. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

6.2.1. Công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.7 Quy chuẩn này đối với vùng nước mặt nội tỉnh và vùng nước biển thuộc địa bàn quản lý.

6.2.2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp theo hướng nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn so với quy định trong Quy chuẩn này.

6.3. Tổng cục Môi trường và Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.4. Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển đối với thông số ô nhiễm không được nêu trong Quy chuẩn này.

6.5. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1

Thông số ô nhiễm đặc thù có khả năng phát sinh từ các cơ sở xả nước thải

(Phân loại theo Mã ngành kinh tế tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ngành nông nghiệp và thủy sản	A		
1.	Cơ sở chăn nuôi	A 014	-	
2.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	A 032	-	
	Ngành khai khoáng	B		
3.	Cơ sở khai thác than cứng và than non	B 05	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	
4.	Cơ sở khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	B 06	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	
5.	Cơ sở khai thác quặng kim loại	B 07	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	
6.	Cơ sở khai khoáng khác	B 08	-	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C		
7.	Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10	Amoni, dầu mỡ động thực vật	
8.	Cơ sở sản xuất đồ uống	C 11	-	
9.	Cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá	C 12	-	
10.	Cơ sở sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C 13	Amoni, độ màu, chất hoạt động bề mặt, xianua, Cr ⁶⁺ , tổng Cr	Chỉ áp dụng Độ màu, chất hoạt động bề mặt, Cr ⁶⁺ , tổng Cr đối với cơ sở có công đoạn nhuộm, tẩy
11.	Cơ sở sản xuất trang phục	C 14	-	
12.	Cơ sở sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C 15	Amoni, độ màu, Cr ⁶⁺ , tổng Crom, dầu mỡ động thực vật, sunfua	
13.	Cơ sở chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ	C 16	-	

QCVN 40:2021/BTNMT

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	rơm, rạ và vật liệu tét bện			
14.	Cơ sở sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C 17	Amoni, dầu mỡ khoáng, tổng phenol, phenol, sunfua, xianua, Pb, Zn, Cr ⁶⁺ , AOX, Dioxin, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	- Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở có công đoạn sản xuất bột giấy và công đoạn tẩy trắng; - Chỉ áp dụng Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β đối với cơ sở có nguồn phóng xạ.
15.	Cơ sở sản xuất than cốc	C 1910	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	
16.	Cơ sở sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C 1920	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, Dioxin	Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở có công đoạn sản xuất vinyl clorua hoặc etylen di-clorua
17.	Cơ sở sản xuất khí công nghiệp	C 20111	-	
18.	Cơ sở sản xuất chất nhuộm và chất màu	C 20112	Amoni, độ màu, xianua, sunfua	Một số kim loại nặng, hóa chất
19.	Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản	C 20113	Amoni, độ màu	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
20.	Cơ sở sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản	C 20114	Amoni, độ màu	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
21.	Cơ sở sản xuất hóa chất cơ bản khác	C 20119	Amoni, độ màu	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
22.	Cơ sở sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	C 2012	Amoni, độ màu	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
23.	Cơ sở sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C 2013	Amoni, dầu mỡ khoáng	Di-EthylHexyl Phthalate (DEHP) DEHP là chất

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				được sử dụng với hàm lượng thấp để sản xuất màng nhựa PolyVinyl Chloride (PVC)
24.	Cơ sở sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	C 2021	Amoni, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ hoặc tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (tùy theo sản phẩm)	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
25.	Cơ sở sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C 2022		
26.	Cơ sở sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C 2023	1,4-Dioxane, formaldehyde, chất hoạt động bề mặt	
27.	Cơ sở sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C 2029	-	
28.	Cơ sở sản xuất sợi nhân tạo	C 203	-	
29.	Cơ sở sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C 21	Amoni	Thông số ô nhiễm đặc thù được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm
30.	Cơ sở sản xuất sản phẩm từ cao su	C 221	Amoni, dầu mỡ khoáng	
31.	Cơ sở sản xuất sản phẩm từ plastic	C 222	Amoni, dầu mỡ khoáng	Di-EthylHexyl Phthalate (DEHP)
32.	Cơ sở sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C 231	-	
33.	Cơ sở sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu)	C 239	Amoni, dầu mỡ khoáng, Dioxin	Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở sản xuất xi măng.
34.	Cơ sở sản xuất sắt, thép, gang	C 241	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Dioxin	Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở sản xuất từ quặng và sử dụng phế liệu.
35.	Cơ sở sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C 242	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Dioxin	Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở sản xuất Nhôm, Đồng từ quặng và sử dụng phế liệu.
36.	Cơ sở đúc kim loại	C 243	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni,	

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
37.	Cơ sở sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C 25	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
38.	Cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
39.	Cơ sở sản xuất thiết bị điện (trừ sản xuất pin và ắc quy)	C 27	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
40.	Cơ sở sản xuất pin và ắc quy	C 272	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
41.	Cơ sở sản xuất máy móc, thiết bị thông dụng và chuyên dụng (chưa được phân vào đầu)	C 28	-	
42.	Cơ sở sản xuất ô tô, xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	C 29 C 30	Amoni, dầu mỡ khoáng, độ màu, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, chất hoạt động bề mặt, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se	
	Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D		
43.	Cơ sở nhiệt điện than	D 35112	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
44.	Cơ sở điện hạt nhân	D 35114	Tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45.	Cơ sở nhiệt điện khí	D 35113	-	
46.	Cơ sở sản xuất điện khác	D 35119	-	
47.	Cơ sở sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D 353	Amoni, dầu mỡ khoáng	
	Ngành cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E		
48.	Cơ sở khai thác, xử lý và cung cấp nước	E 36	Amoni, dầu mỡ khoáng	
49.	Cơ sở xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các khu vực khác theo quy định pháp luật)	E 37002	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se	
50.	Cơ sở xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E 38	Dioxin Được xác định căn cứ loại hình xử lý và tái chế	Chỉ áp dụng Dioxin đối với các cơ sở có sử dụng lò đốt chất thải.
	Ngành sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G		
51.	Cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe có động cơ và mô tô, xe máy	G 4520 G 4542	Amoni, dầu mỡ khoáng	
	Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	I		
52.	Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú	I 55	Amoni, dầu mỡ động thực vật	
53.	Cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống	I 56	Amoni, dầu mỡ động thực vật	
	Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M		
54.	Cơ sở kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M 712	-	Được xác định trên cơ sở danh mục hóa chất sử dụng
55.	Cơ sở thú y	M 75	Amoni, dầu mỡ động thực vật	
	Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q		
56.	Bệnh viện, trạm y tế	Q 861	Amoni, chất hoạt động bề mặt, xianua, sunfua, dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Dioxin	- Chỉ áp dụng tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β đối với cơ sở có nguồn phóng xạ - Chỉ áp dụng

TT	Cơ sở xả nước thải	Mã ngành kinh tế	Thông số ô nhiễm đặc thù	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				Dioxin đối với các cơ sở có sử dụng lò đốt chất thải
57.	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa <i>(chỉ áp dụng đối với các cơ sở có phòng điều trị và phòng bệnh lý)</i>	Q 862	Amoni, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ động thực vật, sunfua, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	Chỉ áp dụng tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β đối với cơ sở có nguồn phóng xạ
	Ngành dịch vụ khác			
58.	Cơ sở giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	Q 962	Amoni, chất hoạt động bề mặt	
	Các ngành khác chưa nêu cụ thể trong Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg			
59.	Trạm xử lý nước thải đô thị tập trung (có tiếp nhận nước thải từ các cơ sở xả nước thải công nghiệp)	-	-	Được xác định trên cơ sở tiếp nhận loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải
60.	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	-	Tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	
61.	Các cơ sở xả nước thải khác (không thuộc số thứ tự từ 1 đến 60)	-	-	Được xác định trên cơ sở loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải

Phụ lục 2.

Tiêu chí áp dụng thông số ô nhiễm đặc thù đi với cơ sở xả nước thải

TT	Thông số ô nhiễm đặc thù	Giá trị nồng độ tiêu chuẩn tham chiếu (mg/L)
1.	Đồng và các hợp chất (tính theo Cu)	0,1
2.	Chì và các hợp chất (tính theo Pb)	0,01
3.	Asen và các hợp chất (tính theo As)	0,01
4.	Thủy ngân và các hợp chất (tính theo Hg)	0,001
5.	Hợp chất xyanua (CN⁻)	0,01
6.	Hợp chất photpho hữu cơ	0,0005
7.	Crom VI (Cr⁶⁺)	0,05
8.	Cadmi và các hợp chất (tính theo Cd)	0,005
9.	Tetrachloroethylene (C₂Cl₄)	0,01
10.	Trichloroethylene (CH-CCl₃)	0,03
11.	Polychlorinated biphenyl (PCB)	0,0005
12.	Selenium và các hợp chất (Se)	0,01
13.	Benzen (C₆H₆)	0,01
14.	Carbon tetrachloride (CCl₄)	0,002
15.	Dichlorometan (CH₂Cl₂)	0,02
16.	1,1-dichloroethylen (CH₂CCl₂)	0,03
17.	1 2-dichloroethane (C₂H₄Cl₂)	0,03
18.	Cloroform (CHCl₃)	0,08
19.	1,4-dioxane (C₄H₈O₂)	0,05
20.	Di-EthylHexylPhthalate (DEHP) (C₆H₄(CO₂C₈H₁₇)₂)	0,008
21.	Vinyl Chloride (CH₂=CHCl)	0,005
22.	Acrylonitrile (CH₂CHCN)	0,005
23.	Bromoform (CHBr₃)	0,03
24.	Phenol (C₆H₅OH) 0,1-0,5	0,1
25.	Pentachlorophenol (C₆Cl₅OH)	0,001
26.	Acrylamide (CH₂=CH-CONH₂)	0,015
27.	Naphthalene (C₁₀H₈)	0,05
28.	Formaldehyd (HCHO)	0,5
29.	Epichlorohydrin (C₃H₅ClO)	0,03
30.	Styrene (C₆H₅CH=CH₂)	0,02
31.	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH₂CH₂CO₂C₈H₁₇) ₂)	0,2
32.	Antimon (Sb)	0,02